

Số 3016/TĐC-ĐL

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG
TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG**

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Tên tổ chức: Viện Kiểm định Thiết bị và Đo lường.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 17 Đất Thánh, Phường 6, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.73000969

Đã đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này.

Địa điểm hoạt động: Tại Số 17 Đất Thánh, Phường 6, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh và tại hiện trường.

2. Số đăng ký: ĐK 315.

3. Giấy chứng nhận đăng ký được cấp lần: thứ năm (05) và thay thế các Giấy chứng nhận số 702/TĐC-ĐL ngày 05 tháng 4 năm 2017; số 1242/TĐC-ĐL ngày 02 tháng 6 năm 2017; số 415/TĐC-ĐL ngày 18 tháng 02 năm 2019 và số 3511/TĐC-ĐL ngày 23 tháng 10 năm 2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. /.

Nơi nhận:

- Viện Kiểm định Thiết bị và Đo lường;
- Chi cục TCDLCL TP. Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, ĐL.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hà Minh Hiệp

Phụ lục
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH,
HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG CỦA
VIỆN KIỂM ĐỊNH THIẾT BỊ VÀ ĐO LƯỜNG

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 3016/TĐC-ĐL ngày 20 tháng 10 năm 2022
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
1.	Phương tiện đo điện tim	f: (0,05 ÷ 200) Hz U: (0,1 ÷ 9) mV	± 5% ^(*)	Kiểm định	
2.	Phương tiện đo điện não	f: (0,05 ÷ 200) Hz U: 0,1 μV ÷ 2,4 mV	± 5% ^(*)		
3.	Huyết áp kế lò xo	(0 ÷ 300) mmHg	± 3 mmHg ^(*)		
4.	Huyết áp kế thủy ngân	(0 ÷ 300) mmHg	± 3 mmHg ^(*)	Kiểm định	
5.	Máy theo dõi bệnh nhân	tần số: (0,05 ÷ 100) Hz	đến 1 %	Kiểm định	
		biên độ: (0,5 ÷ 5) mV	đến 1 %	Kiểm định	
		huyết áp: (35 ÷ 300) mmHg	± 3 mmHg	Kiểm định	
		nhiệt độ: (30 ÷ 40) °C	đến 0,2 °C	Kiểm định	
		nhịp thở: (15 ÷ 150) bpm	đến 2 %	Kiểm định	
		nồng độ oxy bão hòa (SpO ₂): (0 ÷ 100) %	đến 2 %	Kiểm định	

(1) Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKH-CN.

(2) Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKH-CN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
6.	Máy thở	áp suất đường thở: (-150 ÷ 150) mbar	± 3 mbar	Kiểm định	
		thể tích lưu thông: 10 L	± 0,5 L		
		lưu lượng khí thở: (-300 ÷ 300) L/min	đến 5 %		
		nhịp thở: (15 ÷ 150) bpm	± 3 bpm		
		thời gian thở: (0,05 ÷ 60) s	đến 2 %		
		tỷ số I:E: 1:200 ÷ 200:1	đến 5 %		
7.	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự	(-20 ÷ 150) °C	đến 0,1 °C	Hiệu chuẩn	
8.	Nhiệt ẩm kế	(0 ÷ 100) %RH	đến ± 1,5 %RH	Hiệu chuẩn	
		(0 ÷ 50) °C	đến 0,3 °C		
9.	Cân bàn	(60 ÷ 310) kg	3	Kiểm định	Bổ sung
10.	Cân đồng hồ lò xo	đến 200 kg	4	Kiểm định	Bổ sung

8



⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN.